飛達田徑會

Panasonic 飛達新春兒童田徑錦標賽 2020

男子 2014 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 5	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	840	6.35"	
2	3 - 1	CHUNG CHEUK HIM	鍾卓謙	844	6.39"	
3	3 - 3	LAU YUI HONG	劉睿康	854	6.44"	
4	1 - 1	SHA WANG TIK	沙泓迪	873	6.56"	6.65"
5	2 - 6	TAM YUI HIM	譚睿謙	875	6.64"	6.631"
6	1 - 2	JADON LI	李思恒	848	6.64"	6.64"
7	3 - 4	LEE WANG HO, KAREL	李泓澔	858	6.65"	6.645"
8	2 - 1	KO TZE LOK	高梓洛	1011	6.73"	
9	2 - 4	CHEUNG WING CHUN KAYDEN	張詠進	841	6.77"	
10	4 - 7	LO TIN YEUK JOSHUA	羅天約	862	6.81"	
11	1 - 7	CHONG SHI WANG	莊士弘	842	6.87"	
12	3 - 2	HUI KWAN YIN	許鈞然	846	6.96"	
13	4 - 8	LEI SO YU	李穌瑜	859	6.99"	
14	5 - 8	CHAN SHUN YIN	陳信言	838	7.14"	
15	4 - 2	NG SZE LONG	吳師朗	870	7.17"	
16	2 - 8	YIP ROCO	葉哲恆	887	7.18"	
17	6 - 2	HAU CHUN HANG	侯駿恆	845	7.41"	
18	6 - 7	MARCO, WONG HO YIN	王浩然	864	7.42"	
19	6 - 3	LAI CHEUK HIM MAX	賴卓謙	851	7.44"	
20	5 - 5	NG HO TING	吳昊庭	867	7.60"	
21	3 - 5	HUI TSUN KIT	許峻杰	847	7.63"	
22	1 - 4	KEUNG WANG HON	姜宏翰	849	7.65"	
23	4 - 5	LAU HO CHUN	劉晧臻	853	7.77"	
24	6 - 8	LAI PAK YU	黎柏宇	852	7.81"	
25	6 - 4	LI CHUN YEUNG	李浚揚	861	8.05"	
26	5 - 6	YIU HONG CHING	姚匡正	888	8.07"	8.06"
27	6 - 5	LEE WAI KI AIDEN	李諱麒	857	8.07"	8.07"
28	3 - 8	CHAN WAI CHUN	陳瑋駿	839	8.11"	
29	5 - 7	LEE PAK YIN	李柏賢	855	8.15"	
30	1 - 8	CHAN HAU YIN	陳孝彥	836	8.29"	
31	6 - 6	PAN PAK HO HARVEY	潘伯豪	872	8.30"	
32	2 - 2	WONG YUI HIN	黃睿軒	884	8.37"	
33	1 - 6	WONG WUN YIN	黃奐然	882	8.50"	
34	3 - 6	ZHU YAN NAN ANTHONY	朱彥南	889	8.77"	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

Panasonic 飛達新春兒童田徑錦標賽 2020

男子 2014 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
35	5 - 3	WONG PAK YIN	黃柏然	880	9.11"	
36	5 - 2	WOO WAI KIU	胡煒翹	885	9.42"	
	1 - 5	CHU TING HIM	朱珽謙	843	DNS	
	2 - 7	KWOK SIN LONG	郭善朗	850	DNS	
	5 - 4	LEE PAK YIN	李柏賢	856	DNS	
	4 - 3	NG TSZ LEUNG	吳杍良	871	DNS	
	2 - 3	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	874	DNS	
	3 - 7	TING CHUNG HIN	丁仲軒	876	DNS	
	1 - 3	WONG CHUN SHING MARCUS	黃浚城	878	DNS	
	4 - 6	WONG TING YUK	黃廷鈺	881	DNS	
	4 - 1	WOO CHUNG OY, AMOR	胡忠愛	907	DNS	
	4 - 4	XAVIER YOUNG	楊朗天	886	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

Panasonic 飛達新春兒童田徑錦標賽 2020

男子 2014 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	6 - 3	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	840	11.63"	
2	6 - 6	CHUNG CHEUK HIM	鍾卓謙	844	11.69"	
3	4 - 2	LAU YUI HONG	劉睿康	854	12.16"	
4	2 - 5	JADON LI	李思恒	848	12.21"	
5	5 - 6	TAM YUI HIM	譚睿謙	875	12.38"	
6	3 - 6	SHA WANG TIK	沙泓迪	873	12.42"	
7	6 - 7	CHAN SHUN YIN	陳信言	838	12.52"	
8	3 - 7	AU WAI NAM	區煒楠	835	12.55"	
9	2 - 4	LEE WANG HO, KAREL	李泓澔	858	12.60"	
10	2 - 1	KO TZE LOK	高梓洛	1011	12.67"	
11	1 - 6	LEUNG YI TING WARREN	梁爾廷	860	12.74"	12.732"
12	4 - 4	CHEUNG WING CHUN KAYDEN	張詠進	841	12.79"	
13	4 - 5	KWOK SIN LONG	郭善朗	850	12.93"	
14	1 - 3	HUI KWAN YIN	許鈞然	846	13.01"	
15	4 - 3	CHAN PAK HEI	陳柏希	837	13.07"	
16	6 - 2	LAI CHEUK HIM MAX	賴卓謙	851	13.16"	
17	3 - 3	MOK WAN HIN	莫蘊軒	865	13.28"	
18	3 - 2	LO TIN YEUK JOSHUA	羅天約	862	13.30"	
19	1 - 5	NG KWAN LOK	吳君諾	868	13.40"	
20	6 - 5	CHU TING HIM	朱珽謙	843	13.58"	
21	4 - 6	YIP ROCO	葉哲恆	887	13.63"	
22	4 - 8	NG HO TING	吳昊庭	867	13.68"	
23	2 - 2	NG SZE LONG	吳師朗	870	13.69"	
24	1 - 4	LEI SO YU	李穌瑜	859	13.86"	
25	5 - 5	KEUNG WANG HON	姜宏翰	849	14.32"	
26	2 - 6	XAVIER YOUNG	楊朗天	886	14.58"	
27	2 - 3	LAI PAK YU	黎柏宇	852	14.62"	
28	1 - 2	LEE WAI KI AIDEN	李諱麒	857	14.78"	
29	2 - 7	HUI TSUN KIT	許峻杰	847	14.86"	
30	3 - 4	WONG HO LONG GAVIN	黃灝朗	879	14.95"	
31	6 - 4	CHAN HAU YIN	陳孝彥	836	14.98"	
32	5 - 7	LEE PAK YIN	李柏賢	855	15.11"	
33	5 - 8	NG PAK HIM	吳柏謙	869	15.16"	
34	1 - 7	NG HEI YUI OSCAR	吳浠睿	866	15.30"	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

Panasonic 飛達新春兒童田徑錦標賽 2020

男子 2014 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
35	1 - 8	PAN PAK HO HARVEY	潘伯豪	872	15.44"	
36	3 - 5	ZHU YAN NAN ANTHONY	朱彥南	889	16.13"	
37	2 - 8	CHAN WAI CHUN	陳瑋駿	839	16.48"	
38	4 - 7	WONG YU SUM	黃予琛	883	16.49"	
39	5 - 4	WONG CHING YIN	黃靖然	877	16.56"	
40	5 - 2	LUK PAK HIN	陸柏軒	863	19.59"	
	5 - 3	LEE PAK YIN	李柏賢	856	DNS	
	3 - 8	WONG CHUN SHING MARCUS	黃浚城	878	DNS	
	3 - 1	WOO CHUNG OY, AMOR	胡忠愛	907	DNS	
	6 - 8	WOO WAI KIU	胡煒翹	885	DNS	
	1 - 1	YEE LAP TSZ SEAN	余立孜	1012	DNS	

男子 2014 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	840	11.84"	
2	1 - 3	CHUNG CHEUK HIM	鍾卓謙	844	11.98"	
3	1 - 7	SHA WANG TIK	沙泓迪	873	12.36"	
4	1 - 1	AU WAI NAM	區煒楠	835	12.40"	12.393"
5	1 - 6	JADON LI	李思恒	848	12.40"	12.394"
6	1 - 4	LAU YUI HONG	劉睿康	854	12.50"	
7	1 - 8	TAM YUI HIM	譚睿謙	875	12.64"	
8	1 - 2	CHAN SHUN YIN	陳信言	838	12.92"	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

Panasonic 飛達新春兒童田徑錦標賽 2020

男子 2014 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 2	LEE WANG HO, KAREL	李泓澔	858	11.16"	
2	2 - 3	CHAN SHUN YIN	陳信言	838	11.38"	
3	2 - 8	HAU CHUN HANG	侯駿恆	845	11.61"	
4	2 - 7	LEI SO YU	李穌瑜	859	12.28"	
5	3 - 2	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	840	12.42"	
6	2 - 6	NG SZE LONG	吳師朗	870	12.61"	
7	3 - 3	AU WAI NAM	區煒楠	835	12.67"	
8	3 - 4	LEUNG YI TING WARREN	梁爾廷	860	13.27"	
9	3 - 6	JADON LI	李思恒	848	13.28"	
10	1 - 4	LAU YUI HONG	劉睿康	854	13.39"	
11	3 - 7	CHONG SHI WANG	莊士弘	842	13.45"	
12	1 - 7	TAM YUI HIM	譚睿謙	875	13.57"	
13	4 - 3	NG KWAN LOK	吳君諾	868	13.85"	
14	1 - 3	MARCO, WONG HO YIN	王浩然	864	14.10"	
15	3 - 5	MOK WAN HIN	莫蘊軒	865	14.33"	
16	4 - 6	HUI KWAN YIN	許鈞然	846	14.45"	
17	2 - 5	TING CHUNG HIN	丁仲軒	876	15.25"	
18	1 - 8	LI CHUN YEUNG	李浚揚	861	15.99"	
19	1 - 2	CHAN PAK HEI	陳柏希	837	16.02"	
20	1 - 5	LEE PAK YIN	李柏賢	855	16.10"	
21	4 - 8	YIU HONG CHING	姚匡正	888	17.50"	
22	4 - 4	WONG YU SUM	黃予琛	883	17.62"	
23	1 - 6	NG PAK HIM	吳柏謙	869	18.02"	
24	4 - 2	YEE LAP TSZ SEAN	余立孜	1012	18.09"	
25	3 - 8	WONG TING YUK	黃廷鈺	881	19.05"	
26	4 - 7	WONG CHING YIN	黃靖然	877	19.45"	
	2 - 4	LEE PAK YIN	李柏賢	856	DNS	
	4 - 5	NG TSZ LEUNG	吳杍良	871	DNS	
	1 - 1	WOO CHUNG OY, AMOR	胡忠愛	907	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

Panasonic 飛達新春兒童田徑錦標賽 2020

男子 2014 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 20	CHAN PAK HEI	陳柏希	837	1.45 m.	
2	1 - 10	AU WAI NAM	區煒楠	835	1.42 m.	
3	1 - 23	LEE WANG HO, KAREL	李泓澔	858	1.37 m.	1.35m., 1.32m.
4	1 - 16	LAU YUI HONG	劉睿康	854	1.37 m.	1.35m., 1.31m.
5	1 - 9	MOK WAN HIN	莫蘊軒	865	1.36 m.	
6	1 - 17	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	840	1.32 m.	131.00m.
7	1 - 1	HAU CHUN HANG	侯駿恆	845	1.29 m.	
8	1 - 22	CHEUNG WING CHUN KAYDEN	張詠進	841	1.22 m.	
9	1 - 27	SHA WANG TIK	沙泓迪	873	1.21 m.	
10	1 - 30	KO TZE LOK	高梓洛	1011	1.19 m.	
11	1 - 18	KEUNG WANG HON	姜宏翰	849	1.12 m.	99.00m.
12	1 - 8	NG HO TING	吳昊庭	867	1.10 m.	104.00m.
13	1 - 6	MARCO, WONG HO YIN	王浩然	864	1.09 m.	109.00m.
14	1 - 7	NG HEI YUI OSCAR	吳浠睿	866	1.07 m.	
15	1 - 13	NG SZE LONG	吳師朗	870	1.05 m.	105.00m.
16	1 - 26	LI CHUN YEUNG	李浚揚	861	1.04 m.	0.00m.
17	1 - 2	LEE WAI KI AIDEN	李諱麒	857	1.03 m.	
18	1 - 25	CHONG SHI WANG	莊士弘	842	1.02 m.	1.02m.
19	1 - 15	LAI PAK YU	黎柏宇	852	1.02 m.	0.96m.
20	1 - 4	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	874	1.01 m.	
21	1 - 19	LEE PAK YIN	李柏賢	855	0.98 m.	
22	1 - 12	CHAN WAI CHUN	陳瑋駿	839	0.95 m.	0.94m.
23	1 - 29	WONG YUI HIN	黃睿軒	884	0.95 m.	0.91m.
24	1 - 3	WONG HO LONG GAVIN	黃灝朗	879	0.89 m.	
25	1 - 21	YIU HONG CHING	姚匡正	888	0.84 m.	0.83m.
26	1 - 14	CHAN HAU YIN	陳孝彥	836	0.84 m.	0.73m.
27	1 - 24	ZHU YAN NAN ANTHONY	朱彥南	889	0.83 m.	
28	1 - 11	WONG WUN YIN	黃奐然	882	0.81 m.	
29	1 - 31	YEE LAP TSZ SEAN	余立孜	1012	0.80 m.	
30	1 - 5	WONG PAK YIN	黃柏然	880	0.70 m.	
	1 - 28	LEE PAK YIN	李柏賢	856	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

Panasonic 飛達新春兒童田徑錦標賽 2020

男子 2014 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	840	10.94 m.	
2	1 - 8	LEE WANG HO, KAREL	李泓澔	858	9.47 m.	
3	1 - 22	HUI TSUN KIT	許峻杰	847	8.41 m.	
4	1 - 2	CHUNG CHEUK HIM	鍾卓謙	844	7.87 m.	
5	1 - 3	MOK WAN HIN	莫蘊軒	865	7.54 m.	
6	1 - 18	PAN PAK HO HARVEY	潘伯豪	872	6.68 m.	
7	1 - 24	WONG HO LONG GAVIN	黃灝朗	879	6.64 m.	
8	1 - 5	YIP ROCO	葉哲恆	887	6.25 m.	
9	1 - 26	TING CHUNG HIN	丁仲軒	876	6.13 m.	
10	1 - 4	LO TIN YEUK JOSHUA	羅天約	862	6.11 m.	
11	1 - 27	LEUNG YI TING WARREN	梁爾廷	860	5.74 m.	
12	1 - 31	LUK PAK HIN	陸柏軒	863	5.70 m.	
13	1 - 19	XAVIER YOUNG	楊朗天	886	5.28 m.	
14	1 - 12	NG HEI YUI OSCAR	吳浠睿	866	5.25 m.	
15	1 - 32	NG KWAN LOK	吳君諾	868	5.09 m.	
16	1 - 20	LAU HO CHUN	劉晧臻	853	4.58 m.	
17	1 - 13	LAI CHEUK HIM MAX	賴卓謙	851	4.28 m.	
18	1 - 29	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	874	4.02 m.	
19	1 - 23	WONG YUI HIN	黃睿軒	884	3.95 m.	
20	1 - 9	WONG PAK YIN	黃柏然	880	3.88 m.	
21	1 - 6	WONG WUN YIN	黃奐然	882	3.69 m.	
22	1 - 17	WONG YU SUM	黃予琛	883	3.62 m.	
23	1 - 28	WOO WAI KIU	胡煒翹	885	3.56 m.	0.00m.
24	1 - 10	KWOK SIN LONG	郭善朗	850	3.35 m.	
25	1 - 21	WONG CHING YIN	黃靖然	877	3.29 m.	
26	1 - 16	WONG TING YUK	黃廷鈺	881	3.24 m.	2.31m.
27	1 - 1	CHU TING HIM	朱珽謙	843	3.10 m.	
28	1 - 15	NG PAK HIM	吳柏謙	869	2.53 m.	
	1 - 25	LEE PAK YIN	李柏賢	855	DNS	
	1 - 11	LEE PAK YIN	李柏賢	856	DNS	
	1 - 14	NG TSZ LEUNG	吳杼良	871	DNS	
	1 - 30	WONG CHUN SHING MARCUS	黃浚城	878	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄